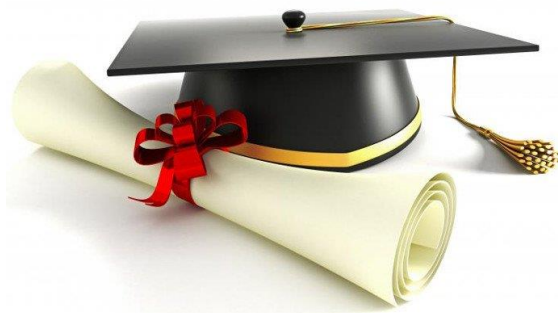


BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - KỸ THUẬT CÔNG NGHIỆP



ĐỀ ÁN
TUYỂN SINH NĂM 2022

Hà Nội: 2022

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH NĂM 2022

I. Thông tin chung

1. Tên cơ sở đào tạo:

- Tên tiếng Việt: Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp
- Tên tiếng Anh: University of Economics - Technology for Industries
- Tên viết tắt: UNETI

2. Mã trường: DKK

3. Địa chỉ các trụ sở (trụ sở chính và phân hiệu): Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp có 2 cơ sở và 4 địa điểm đào tạo

Cơ sở Nam Định:

- + Số 353 Trần Hưng Đạo, TP Nam Định, Tỉnh Nam Định;
- + Khu xưởng thực hành, xã Mỹ Xá, TP Nam Định, Tỉnh Nam Định.

Cơ sở Hà Nội:

- + Số 454 - 456 Phố Minh Khai, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội;
- + Số 218 Lĩnh Nam, Phường Lĩnh Nam, Quận Hoàng Mai, TP Hà Nội.

4. Địa chỉ trang thông tin điện tử của cơ sở đào tạo: <https://uneti.edu.vn/>

5. Địa chỉ các trang mạng xã hội của cơ sở đào tạo (có thông tin tuyển sinh):

<https://tuyensinh.uneti.edu.vn/>

<https://www.facebook.com/Daihoc.uneti>

6. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh:

Điện thoại: 024.3633.1854

Hotline: 096269.8288

7. Tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp

Đường link công khai việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <https://uneti.edu.vn/thong-tin-viec-lam/>

Kết quả khảo sát sinh viên có việc làm trong khoảng thời gian 12 tháng kể từ khi được công nhận tốt nghiệp được xác định theo từng ngành, lĩnh vực đào tạo, được khảo sát ở năm liền kề trước năm tuyển sinh, đối tượng khảo sát là sinh viên đã tốt nghiệp ở năm trước cách năm tuyển sinh một năm.

Lĩnh vực/ngành đào tạo	Trình độ đào	Chỉ tiêu	Số SV	Số SV tốt	Tỉ lệ SV tốt
------------------------	--------------	----------	-------	-----------	--------------

	tạo	tuyển sinh	trúng tuyển nhập học	nghiệp	nghiệp đã có việc làm
Kinh doanh và quản lý	Đại học	2.150	2.064	1.449	93.8
<i>Kế toán</i>	Đại học	1.100	1.085	846	92.4
<i>Quản trị kinh doanh</i>	Đại học	600	606	368	95.9
<i>Tài chính - Ngân hàng</i>	Đại học	300	280	192	94.5
<i>Kinh doanh thương mại</i>	Đại học	150	93	43	92.6
Công nghệ kỹ thuật	Đại học	1.050	1.039	704	94.0
<i>CNKT điều khiển và TĐH</i>	Đại học	250	286	216	95.6
<i>CN kỹ thuật điện, điện tử</i>	Đại học	300	319	233	91.8
<i>CNKT điện tử - viễn thông</i>	Đại học	250	197	106	95.0
<i>Công nghệ kỹ thuật cơ khí</i>	Đại học	250	237	149	93.6
<i>CN kỹ thuật cơ điện tử</i>	Đại học	0	0	0	0
<i>CNKT ô tô</i>	Đại học	0	0	0	0
Máy tính và công nghệ thông tin	Đại học	450	500	281	93.6
<i>Công nghệ thông tin</i>	Đại học	450	500	281	93.6
<i>Mạng máy tính và TTDL</i>	Đại học	0	0	0	0
<i>Công nghệ kỹ thuật máy tính</i>	Đại học	0	0	0	0
Sản xuất và chế biến	Đại học	700	679	514	92.3
<i>Công nghệ thực phẩm</i>	Đại học	200	152	116	91.8
<i>Công nghệ sợi, dệt</i>	Đại học	50	32	25	91.6
<i>Công nghệ dệt, may</i>	Đại học	450	495	373	93.5
Nhân Văn	Đại học	0	0	0	0
<i>Ngôn ngữ Anh</i>	Đại học	0	0	0	0
Du lịch, khách sạn, thể thao và DVCN	Đại học	0	0	0	0
<i>Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành</i>	Đại học	0	0	0	0
Tổng		4.350	4.282	2.948	

8. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

Đường link công khai thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <https://tuyensinh.uneti.edu.vn/>

8.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

* Năm 2020:

- Tuyển sinh thạc sĩ ngành Công nghệ thực phẩm bằng hình thức thi tuyển.

- Nhà trường tuyển sinh đại học hệ chính quy theo 3 phương thức:

Phương thức 1: Dành tối đa 70% trong tổng chỉ tiêu tuyển sinh được xác định để xét tuyển kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2020.

Phương thức 2: Dành tối thiểu 30% trong tổng chỉ tiêu tuyển sinh được xác định để xét tuyển kết quả học tập THPT

Phương thức khác: Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển, xét tuyển đối với các thí sinh có kết quả thi từ các trường đại học khác:

* Năm 2021:

- Tuyển sinh thạc sĩ ngành Công nghệ thực phẩm, Kỹ thuật điện, Kế toán bằng hình thức xét tuyển.

- Nhà trường tuyển sinh đại học hệ chính quy theo 3 phương thức:

Phương thức 1: Dành 70% trong tổng chỉ tiêu tuyển sinh được xác định để xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT quốc gia.

Phương thức 2: Dành 30% trong tổng chỉ tiêu tuyển sinh được xác định để xét tuyển kết quả học tập THPT.

Phương thức: Xét tuyển thẳng.

3.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất:

3.2.1. Theo hình thức xét kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT quốc gia:

8.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất

Lĩnh vực/Ngành	Tuyển sinh năm 2020			Tuyển sinh năm 2021		
	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
Phương thức xét tuyển bằng kết quả thi tốt nghiệp THPT						
Kinh doanh và quản lý	1371	971		1705	1776	
<i>Kế toán</i>	630	357	17	660	664	19,25
<i>Quản trị kinh doanh</i>	420	312	17,5	470	500	21,5
<i>Tài chính – Ngân hàng</i>	216	105	16	475	515	18,5
<i>Kinh doanh thương mại</i>	105	197	17	100	97	20,75
Công nghệ kỹ thuật	972	554		545	626	
<i>CNKT điều khiển và TĐH</i>	227	232	18,5	120	139	21,25
<i>CNKT điện, điện tử</i>	230	119	18,5	70	147	20,75
<i>CNKT điện tử - viễn thông</i>	162	56	16,5	175	158	18,5

<i>CNKT cơ khí</i>	231	67	17	80	74	19,75
<i>CNKT cơ điện tử</i>	122	80	18,5	80	63	20,5
<i>CNKT Ô tô</i>	-	-	-	20	45	20,5
Máy tính và công nghệ thông tin	542	465		495	384	
<i>Công nghệ thông tin</i>	420	396	19,5	300	230	21,5
<i>Mạng máy tính và TTDL</i>	92	48	17,5	70	91	19,75
<i>CNKT Máy tính</i>	30	21	18,5	125	63	19,75
Sản xuất và chế biến	344	192		253	139	
<i>Công nghệ thực phẩm</i>	119	26	16	95	22	19
<i>Công nghệ sợi, dệt</i>	25	4	15	30	7	18
<i>Công nghệ dệt, may</i>	200	162	18	128	110	19,25
Nhân Văn	148	92		260	294	
<i>Ngôn ngữ Anh</i>	148	92	16	260	294	19,25
Du lịch, khách sạn, thể thao và DVCN	30	41		195	157	
<i>Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành</i>	30	41	17,5	195	157	19,25
Phương thức xét tuyển bằng kết quả học tập bậc THPT (học bạ)						
Kinh doanh và quản lý	592	1211		720	774	
<i>Kế toán</i>	270	548	19.5	275	319	21.5
<i>Quản trị kinh doanh</i>	180	301	20.5	195	183	23
<i>Tài chính – Ngân hàng</i>	97	270	18.5	200	200	20.75
<i>Kinh doanh thương mại</i>	45	92	19.5	50	72	21.75
Công nghệ kỹ thuật	422	701		250	400	
<i>CNKT điều khiển và TĐH</i>	97	165	22	50	99	22.5
<i>CNKT điện, điện tử</i>	99	115	21.5	45	84	22
<i>CNKT điện tử - viễn thông</i>	74	142	19	75	85	21
<i>CNKT cơ khí</i>	99	97	20	30	59	21
<i>CNKT cơ điện tử</i>	53	182	20.5	30	71	22
<i>CNKT Ô tô</i>	-	-	-	20	2	26.25
Máy tính và công nghệ thông tin	220	312		185	349	
<i>Công nghệ thông tin</i>	180	252	22	100	253	22.5

<i>Mạng máy tính và TTDL</i>	40	60	20	30	33	21.5
<i>CNKT Máy tính</i>	-	-	-	55	63	21.5
Sản xuất và chế biến	146	190		105	187	
<i>Công nghệ thực phẩm</i>	51	30	19	40	64	20.5
<i>Công nghệ sợi, dệt</i>	10	9	18	15	16	19
<i>Công nghệ dệt, may</i>	85	151	21.5	50	107	21
Nhân Văn	63	151		110	56	
<i>Ngôn ngữ Anh</i>	63	151	18.5	110	56	21.5
Du lịch, khách sạn, thể thao và DVCN	-	-	-	85	47	
<i>Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành</i>	-	-	-	85	47	21.5
Tổng	4868	4903		4908	5189	

9. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo:

Đường link công khai danh mục ngành được phép đào tạo trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <https://uneti.edu.vn/chuyen-muc/quy-dinh-dao-tao/>

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ ban hành hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Công nghệ dệt, may	7540204	3003/QĐ-BGDĐT	29/05/2008	707/QĐ-ĐHKTKTCN	15/11/2017	Bộ GD&ĐT	2008	2021
2	Công nghệ sợi, dệt	7540202	6397/QĐ-BGDĐT	10/04/2007	707/QĐ-ĐHKTKTCN	15/11/2017	Bộ GD&ĐT	2007	2021
3	Công nghệ thực phẩm	7540101	6397/QĐ-BGDĐT	10/04/2007	707/QĐ-ĐHKTKTCN	15/11/2017	Bộ GD&ĐT	2007	2021
4	CNKT điều khiển và tự động hoá	7510303	1766/QĐ-BGDĐT	21/05/2013	707/QĐ-ĐHKTKTCN	15/11/2017	Bộ GD&ĐT	2013	2021
5	CNKT điện tử – VT	7510302	3003/QĐ-BGDĐT	29/05/2008	707/QĐ-ĐHKTKTCN	15/11/2017	Bộ GD&ĐT	2008	2021
6	CNKT điện, điện tử	7510301	6397/QĐ-BGDĐT	10/04/2007	707/QĐ-ĐHKTKTCN	15/11/2017	Bộ GD&ĐT	2007	2021
7	CNKT cơ - điện tử	7510203	348/QĐ-ĐHKTKTCN	02/07/2018	348/QĐ-ĐHKTKTCN	02/07/2018	ĐHKTKTCN	2018	2021
8	CNKT cơ khí	7510201	3003/QĐ-BGDĐT	29/05/2008	707/QĐ-ĐHKTKTCN	15/11/2017	Bộ GD&ĐT	2008	2021

9	Công nghệ thông tin	7480201	3003/QĐ-BGDĐT	29/05/2008	707/QĐ-ĐHKTKTCN	15/11/2017	Bộ GD&ĐT	2008	2021
10	Mạng máy tính và TTDL	7480102	347/QĐ-ĐHKTKTCN	02/07/2018	347/QĐ-ĐHKTKTCN	02/07/2018	ĐHKTKTCN	2018	2021
11	Kế toán	7340301	6397/QĐ-BGDĐT	10/04/2007	707/QĐ-ĐHKTKTCN	15/11/2017	Bộ GD&ĐT	2007	2021
12	Tài chính - Ngân hàng	7340201	3003/QĐ-BGDĐT	29/08/2008	707/QĐ-ĐHKTKTCN	15/11/2017	Bộ GD&ĐT	2008	2021
13	Kinh doanh thương mại	7340121	262/QĐ-ĐHKTKTCN	06/06/2017	262/QĐ-ĐHKTKTCN	06/06/2017	ĐHKTKTCN	2017	2021
14	Quản trị kinh doanh	7340101	6397/QĐ-BGDĐT	10/04/2007	707/QĐ-ĐHKTKTCN	15/11/2017	Bộ GD&ĐT	2007	2021
15	Ngôn ngữ Anh	7220201	151/QĐ-ĐHKTKTCN	12/04/2019	151/QĐ-ĐHKTKTCN	12/04/2019	ĐHKTKTCN	2019	2021
16	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	520/QĐ-ĐHKTKTCN	10/10/2020	520/QĐ-ĐHKTKTCN	10/10/2020	ĐHKTKTCN	2020	2021
17	Công nghệ kỹ thuật máy tính	7480108	519/QĐ-ĐHKTKTCN	10/10/2020	519/QĐ-ĐHKTKTCN	10/10/2020	ĐHKTKTCN	2020	2021
18	Công nghệ kỹ thuật Ô tô	7510205	333/QĐ-ĐHKTKTCN	29/07/2021	333/QĐ-ĐHKTKTCN	29/07/2021	ĐHKTKTCN	2021	2022
19	Bảo hiểm	7340204	145/QĐ-ĐHKTKTCN	02/03/2022	145/QĐ-ĐHKTKTCN	02/03/2022	ĐHKTKTCN	2022	2022
20	Khoa học dữ liệu	7460108	144/QĐ-ĐHKTKTCN	02/03/2022	144/QĐ-ĐHKTKTCN	02/03/2022	ĐHKTKTCN	2022	2022

10. Điều kiện bảo đảm chất lượng (Mẫu số 03)

Đường link công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <https://uneti.edu.vn/bao-cao-3-cong-khai/>

11. Đường link công khai Đề án tuyển sinh trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <https://uneti.edu.vn/>

II. Thông tin tuyển sinh năm 2022

1. Tuyển sinh trình độ thạc sĩ

1.1. Thông tin ngành và chỉ tiêu tuyển sinh:

STT	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu (dự kiến)	Ghi chú
1	8540101	Công nghệ thực phẩm	20	
2	8520201	Kỹ thuật Điện	20	
3	8340301	Kế toán	30	
Tổng			70	

1.2. Phương thức tuyển sinh:**1.2.1. Phương thức 1: Xét tuyển.**

1.2.1.1. Đối tượng xét tuyển: Thí sinh tham gia xét tuyển phải đáp ứng đồng thời các yêu cầu sau.

- Đã tốt nghiệp hoặc đã đủ điều kiện công nhận tốt nghiệp đại học tại trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp;
- Ngành đúng với ngành dự tuyển;
- Xếp loại Khá trở lên trong thời gian không quá 02 năm;

1.2.1.2. Điều kiện xét tuyển: Trung bình cộng gia quyền của từng môn xét tuyển phải đạt từ 5.0 điểm trở lên theo thang điểm 10 (sau khi đã cộng điểm ưu tiên, nếu có).

$$VD: M = (T1 \times M1 + T2 \times M2 + T3 \times M3) / (T1+T2+T3)$$

(Trong đó: M là Môn xét tuyển, M1, M2, M3 là điểm học phần của môn học T1, T2, T3 là số tín chỉ hoặc đơn vị học trình tương ứng môn học đó)

1.2.1.3. Môn xét tuyển:

STT	Tên ngành tuyển sinh	Môn cơ sở Ngành	Môn Ngành
1	Công nghệ thực phẩm	Hóa sinh	Quản lý chất lượng sản phẩm thực phẩm
2	Kỹ thuật Điện	Mạch điện	Lý thuyết điều khiển tự động
3	Kế toán	Nguyên lý kế toán	Kế toán tài chính

1.2.1.4. Xác định điểm trúng tuyển: Điểm trúng tuyển được xác định bằng tổng điểm trung bình cộng gia quyền của môn cơ sở ngành và môn ngành theo độ dốc từ cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu.

1.2.1.5. Kế hoạch tuyển sinh:

- Thời gian nộp hồ sơ đăng ký dự tuyển dự kiến: Đến trước ngày 30/06/2022;
- Thời gian công bố kết quả: Dự kiến ngày 10 tháng 7 năm 2022.
- + Lệ phí đăng ký xét tuyển: 100.000 đồng/hồ sơ;
- + Học phí: Theo quy định hiện hành của Nhà nước.
- Thời gian khai giảng: Dự kiến tháng 09/2022.
- Hình thức đào tạo: Được thực hiện theo hình thức chính quy.

Ghi chú: Trong trường hợp thí sinh trúng tuyển theo phương thức xét tuyển chưa đủ chỉ tiêu, Nhà trường sẽ tiếp tục tuyển sinh theo phương thức thi tuyển.

1.2.2. Phương thức 2: Thi tuyển.

Nhà trường chỉ triển khai thu hồ sơ và tổ chức thi tuyển nếu còn chỉ tiêu sau khi tuyển sinh theo phương thức xét tuyển.

1.2.2.1. Đối tượng và điều kiện dự thi: Những thí sinh dự tuyển không đủ điều kiện xét tuyển hoặc không trúng tuyển khi xét tuyển được đăng ký dự thi, cụ thể như sau:

- Là công dân nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam, tốt nghiệp đại học hoặc công nhận tốt nghiệp ngành đúng, ngành phù hợp với ngành đăng ký dự tuyển;
- Đáp ứng các yêu cầu về ngoại ngữ theo quy định;
- Những thí sinh tốt nghiệp ngành phù hợp sẽ phải học bổ sung kiến thức (nếu có) theo quy định.
- Việc học bổ sung kiến thức phải hoàn thành trước khi thi tuyển và người học bổ sung kiến thức phải đóng học phí các học phần bổ sung theo mức học phí quy định đối với hệ đại học chính quy của nhà trường.

1.2.2.2. Môn thi tuyển:

STT	Tên ngành tuyển sinh	Môn cơ sở Ngành	Môn Ngành
1	Công nghệ thực phẩm	Hóa sinh	Quản lý chất lượng sản phẩm thực phẩm
2	Kỹ thuật Điện	Mạch điện	Lý thuyết điều khiển tự động
3	Kế toán	Nguyên lý kế toán	Kế toán tài chính

1.2.2.3. Kế hoạch tuyển sinh và đào tạo:

- Thời gian nộp hồ sơ đăng ký dự thi dự kiến: Từ 01/07/2022 đến 15/08/2022;
- Thời gian tổ chức ôn thi, học bổ sung kiến thức: Dự kiến từ 15/08/2022 đến 31/08/2022.

- Ngày thi: Dự kiến ngày 10 và 11 tháng 9 năm 2022.

Ghi chú: Trong trường hợp thí sinh đăng ký dự thi chưa đủ số lượng hoặc ảnh hưởng bởi các nguyên nhân khách quan khác, Hội đồng tuyển sinh Nhà trường sẽ xem xét và quyết định kéo dài thời gian thu hồ sơ, tổ chức thi tuyển nhưng không quá tháng 12/2021.

- Lệ phí tuyển sinh và học phí:

+ Lệ phí đăng ký dự thi: 60.000 đồng/hồ sơ; Lệ phí thi: 360.000 đồng/thí sinh;

+ Lệ phí ôn thi và học bổ sung kiến thức: Nhà trường sẽ thông báo khi thí sinh nộp hồ sơ đăng ký dự thi;

+ Học phí: Theo quy định hiện hành của Nhà nước.

- Thời gian khai giảng: Dự kiến tháng 09/2022.

- Hình thức đào tạo: Được thực hiện theo hình thức chính quy.

1.2.2.4. Điều kiện xét tuyển và điểm trúng tuyển:

- Điều kiện xét tuyển: Thí sinh thỏa mãn về yêu cầu ngoại ngữ, thi đủ 2 môn, mỗi môn thi phải đạt từ 5 điểm trở lên theo thang điểm 10; (đã bao gồm điểm ưu tiên theo Quy chế hiện hành của Bộ GD&ĐT);

- Điểm trúng tuyển được xác định bằng tổng điểm 2 môn thi theo độ dốc từ cao xuống thấp cho đến hết chỉ tiêu.

1.3. Hồ sơ đăng ký dự tuyển gồm có:

- Phiếu đăng ký dự tuyển (theo mẫu đính kèm);

- Giấy chứng nhận tốt nghiệp đại học đối với thí sinh tốt nghiệp đại học năm 2022 hoặc Bằng tốt nghiệp đại học đối với thí sinh tốt nghiệp trước năm 2022 (01 bản sao công chứng);

- Bảng ghi kết quả học tập đại học hệ chính quy (01 bản sao công chứng);

- Giấy chứng nhận ưu tiên (nếu có);

- Giấy khai sinh (01 bản sao công chứng);

- Giấy chứng nhận đủ điều kiện sức khỏe để học tập của bệnh viện đa khoa cấp quận (huyện) trở lên;

- 02 ảnh 4x6 (chụp trong vòng 06 tháng tính đến thời điểm nộp hồ sơ).

1.4. Yêu cầu về ngoại ngữ

Người dự tuyển thỏa mãn một trong những yêu cầu sau:

- Tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành ngôn ngữ nước ngoài; hoặc tốt nghiệp trình độ đại học trở lên mà chương trình được thực hiện chủ yếu bằng ngôn ngữ nước ngoài;
- Tốt nghiệp trình độ đại học hoặc công nhận tốt nghiệp tại Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp trong thời gian không quá 24 tháng;
- Có một trong các văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ đạt trình độ tương đương Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc các chứng chỉ tương đương khác do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố, còn hiệu lực tính đến ngày đăng ký dự tuyển.

Ghi chú: Nếu người dự tuyển có văn bằng tốt nghiệp đại học do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp phải có công nhận về văn bằng tốt nghiệp của Cục Quản lý chất lượng, Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1.5. Đối tượng và chính sách ưu tiên:

1.5.1. Đối tượng ưu tiên

- a) Người có thời gian công tác liên tục từ 2 năm trở lên (tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ đăng ký dự tuyển) tại các địa phương được quy định là Khu vực 1 trong Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành. Trong trường hợp này, Ứng viên phải có quyết định tiếp nhận công tác hoặc điều động, biệt phái công tác của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền;
- b) Thương binh, người hưởng chính sách như thương binh;
- c) Con liệt sĩ;
- d) Anh hùng lực lượng vũ trang, anh hùng lao động;
- đ) Ngoài dân tộc thiểu số có hộ khẩu thường trú từ 2 năm trở lên ở địa phương được quy định tại điểm a, khoản này;
- e) Con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học, được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công nhận dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt, học tập do hậu quả của chất độc hóa học.

1.5.2. Mức ưu tiên

Người dự tuyển thuộc đối tượng ưu tiên (bao gồm cả người thuộc nhiều đối tượng ưu tiên) được cộng 01 điểm (theo thang điểm 10) cho một trong hai môn xét tuyển hoặc thi tuyển của ngành đào tạo mà thí sinh đăng ký dự tuyển.

2. Tuyển sinh trình độ đại học

2.1. Đối tượng tuyển sinh: Học sinh tốt nghiệp THPT hoặc tương đương.

2.2. *Phạm vi tuyển sinh:* Tuyển sinh trong cả nước.

2.3. *Phương thức tuyển sinh*

Năm 2022, Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp dành tối đa 20% chỉ tiêu để xét tuyển tại cơ sở Nam Định với 04 phương thức cụ thể như sau:

2.3.1. *Phương thức 1: Xét tuyển thẳng.*

2.3.1.1. *Chỉ tiêu xét tuyển: Không giới hạn chỉ tiêu xét tuyển.*

2.3.1.2. *Đối tượng và điều kiện xét tuyển:* Tuyển thẳng đối với những thí sinh thuộc các đối tượng được quy định tại khoản 2 điều 7 Quy chế tuyển sinh trình độ đại học; tuyển sinh trình độ cao đẳng ngành đào tạo giáo viên mầm non hiện hành.

2.3.2. *Phương thức 2: Xét tuyển kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2022.*

2.3.2.1. *Đối tượng và điều kiện xét tuyển:*

- Thí sinh tham dự thi kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2022 và có đăng ký sử dụng kết quả để xét tuyển đại học;
- Đủ điều kiện tốt nghiệp THPT theo quy định;
- Đạt ngưỡng điểm xét tuyển tối thiểu do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định.
- Đối với ngành Ngôn ngữ anh, điểm môn Anh văn trong tổ hợp xét tuyển tối thiểu đạt từ 5,00 điểm trở lên.

2.3.2.2. *Chỉ tiêu tuyển sinh, ngành và tổ hợp môn xét tuyển:* Dành tối thiểu 55% trong tổng chỉ tiêu tuyển sinh được xác định để xét tuyển theo phương thức này.

2.3.2.3. *Xác định điểm xét tuyển (ĐXT)*

- Xét kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2022.
- Đối với tổ hợp môn xét tuyển các môn không nhân hệ số:

$$\text{ĐXT} = \text{TN1} + \text{TN2} + \text{TN3} + \text{Điểm ưu tiên (nếu có)}$$

Trong đó: TN1, TN2, TN3 là kết quả điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2022 của các môn thi thuộc tổ hợp xét tuyển.

- Đối với Ngành ngôn ngữ anh:

$$\text{ĐXT} = (\text{TN1} + \text{TN2} + \text{môn Anh văn} \times 2) \times 3/4 + \text{Điểm ưu tiên (nếu có)}$$

Trong đó: TN1, TN2 là kết quả điểm thi THPT năm 2022 của các môn thi thuộc tổ hợp xét tuyển.

2.3.2.4. *Hồ sơ tuyển sinh:* Phiếu đăng ký xét tuyển theo mẫu của Bộ GD&ĐT.

2.3.2.5. *Lịch tuyển sinh*: Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2.3.2.6. *Cách thức đăng ký xét tuyển*: Theo quy định của Bộ GD&ĐT.

- Thí sinh có nguyện vọng học tập tại cơ sở Hà Nội của Nhà trường ghi mã đăng ký xét tuyển DKK vào sau mã ngành chuẩn.

- Thí sinh có nguyện vọng học tập tại cơ sở Nam Định của Nhà trường ghi mã đăng ký xét tuyển DKD vào sau mã ngành chuẩn.

2.3.3. *Phương thức 3: Xét tuyển kết quả học tập bậc THPT*

2.3.3.1. *Đối tượng và điều kiện xét tuyển*:

- Thí sinh đã tốt nghiệp THPT hoặc tương đương;

- Điểm học tập (ĐHT) phải ≥ 18 điểm nếu đăng ký xét tuyển tại cơ sở Hà Nội với mã ngành DKK và ≥ 16 điểm nếu đăng ký xét tuyển tại cơ sở Nam Định với mã ngành DKD. Trong đó điểm học tập (ĐHT) được xác định như sau

$$\text{ĐHT} = \text{HT}_1 + \text{HT}_2 + \text{HT}_3, \text{ trong đó:}$$

+ ĐHT: Điểm học tập.

+ HT_1 là điểm trung bình các môn trong tổ hợp xét tuyển học kỳ 1 lớp 11; HT_2 là điểm trung bình các môn trong tổ hợp xét tuyển học kỳ 2 lớp 11; HT_3 là điểm trung bình các môn trong tổ hợp xét tuyển năm lớp 12.

- Hạnh kiểm học kỳ I, học kỳ II năm lớp 11 và hạnh kiểm năm lớp 12 đạt loại Khá trở lên;

- Đối với ngành Ngôn ngữ anh điểm trung bình tổng kết môn Tiếng anh kỳ 1 lớp 11, kỳ 2 lớp 11 và cả năm lớp 12 đạt 6,50 điểm trở lên.

2.3.3.2. *Chỉ tiêu tuyển sinh, ngành tuyển sinh và tổ hợp môn xét tuyển*: Dành tối thiểu 30% trong tổng chỉ tiêu tuyển sinh được xác định để xét tuyển theo phương thức này.

2.3.3.3. *Xác định điểm xét tuyển*

Điểm xét tuyển được xác định: $\text{ĐXT} = \text{ĐHT} + \text{ĐUT}$, trong đó:

- ĐXT: Điểm trúng tuyển;

- ĐHT: Điểm xét tuyển;

- ĐUT: Điểm ưu tiên theo quy định hiện hành trong Quy chế tuyển sinh đại học hệ chính quy của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2.3.3.4. *Hồ sơ đăng ký xét tuyển*: Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và thông báo trong từng đợt xét tuyển.

2.3.3.5. *Thời gian và cách thức đăng ký xét tuyển:* Theo quy định của Bộ GD&ĐT và theo thông báo trong từng đợt xét tuyển được Nhà trường đăng tải trên trang thông tin điện tử theo địa chỉ www.uneti.edu.vn

2.3.4. *Phương thức 4: Xét tuyển theo kết quả Kỳ thi đánh giá tư duy do Trường Đại học Bách khoa Hà Nội chủ trì tổ chức.*

2.3.4.1. *Đối tượng và điều kiện xét tuyển:*

- Thí sinh tham dự thi kỳ thi đánh giá tư duy năm 2022 do Trường Đại học Bách khoa Hà Nội chủ trì tổ chức;
- Đủ điều kiện tốt nghiệp THPT theo quy định;
- Đối với ngành Ngôn ngữ anh có môn chính là tiếng Anh (khi xét tuyển được tính hệ số 2).

2.3.4.2. *Chỉ tiêu tuyển sinh, ngành và tổ hợp môn xét tuyển:* Dành tối đa 10% trong tổng chỉ tiêu tuyển sinh được xác định để xét tuyển theo phương thức này.

2.3.4.3. *Xác định điểm xét tuyển:* Điểm xét từng ngành được xác định theo điểm tổng của bài thi (thang điểm 30) của các tổ hợp xét tuyển tương ứng với từng ngành.

2.3.4.4. *Hồ sơ đăng ký xét tuyển:*

- 01 Phiếu đăng ký xét tuyển phương thức đánh giá năng lực theo mẫu của Nhà trường (thí sinh tải mẫu phiếu đăng ký xét tuyển trên website: www.uneti.edu.vn);

- 01 bản sao công chứng Giấy chứng nhận kết quả thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Hà Nội
- 01 bản sao công chứng Bằng tốt nghiệp THPT hoặc Giấy chứng nhận tốt nghiệp tạm thời đối với học sinh tốt nghiệp năm 2022;
- 01 bản sao công chứng Chứng minh thư nhân dân hoặc Căn cước công dân;
- 01 phong bì đã dán tem ghi rõ địa chỉ liên lạc của thí sinh để Nhà trường thông báo kết quả;
- Giấy chứng nhận ưu tiên (nếu có).

2.3.4.5. *Lịch tuyển sinh và cách thức đăng ký dự tuyển:* Kỳ thi đánh giá tư duy dự kiến tổ chức sau Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2022.

2.3.5. *Phương thức 5: Xét tuyển theo kết quả kỳ thi đánh giá năng lực do ĐH Quốc gia Hà Nội tổ chức*

2.3.5.1. *Đối tượng và điều kiện xét tuyển:*

- Thí sinh tham dự thi kỳ thi đánh giá năng lực năm 2022 do Đại học Quốc gia Hà Nội chủ trì tổ chức;

- Có điểm thi đánh giá năng lực năm 2022 do Đại học Quốc gia Hà Nội tổ chức đạt từ 80/150 điểm trở lên. Điểm xét tuyển được quy về thang điểm 30 cụ thể như sau:

$$\mathbf{ĐXT = Điểm ĐGNL * 30/150}$$

- Đủ điều kiện tốt nghiệp THPT theo quy định;

2.3.5.2. *Chỉ tiêu tuyển sinh*: Dành tối đa 10% trong tổng chỉ tiêu tuyển sinh được xác định để xét tuyển theo phương thức này.

2.3.5.3. *Xác định điểm trúng tuyển*:

Điểm trúng tuyển được xác định: $\mathbf{ĐTT = ĐXT + ĐUT}$, trong đó:

- ĐTT: Điểm trúng tuyển;

- ĐXT: Điểm xét tuyển;

- ĐUT: Điểm ưu tiên theo quy định hiện hành trong Quy chế tuyển sinh đại học hệ chính quy của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2.3.5.4. *Hồ sơ đăng ký xét tuyển*:

- 01 Phiếu đăng ký xét tuyển phương thức đánh giá năng lực theo mẫu của Nhà trường (thí sinh tải mẫu phiếu đăng ký xét tuyển trên website: www.uneti.edu.vn);

- 01 bản sao công chứng Giấy chứng nhận kết quả thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Hà Nội

- 01 bản sao công chứng Bằng tốt nghiệp THPT hoặc Giấy chứng nhận tốt nghiệp tạm thời đối với học sinh tốt nghiệp năm 2022;

- 01 bản sao công chứng Chứng minh thư nhân dân hoặc Căn cước công dân;

- 01 phong bì đã dán tem ghi rõ địa chỉ liên lạc của thí sinh để Nhà trường thông báo kết quả;

- Giấy chứng nhận ưu tiên (nếu có).

2.3.5.5. *Lịch tuyển sinh và cách thức đăng ký dự tuyển*:

Theo quy định của Bộ GD&ĐT và theo thông báo trong từng đợt xét tuyển được Nhà trường đăng tải trên trang thông tin điện tử theo địa chỉ www.uneti.edu.vn

2.4. *Chỉ tiêu tuyển sinh*: Chỉ tiêu theo Ngành/Nhóm ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo.

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành/nhóm ngành xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển ¹ 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
						Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
(1)	(2)	(3)	(4)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Đại học	7220201	Ngành Ngôn ngữ Anh	Thi tốt nghiệp THPT	110	Toán; Vật lý; Anh văn	Anh văn	Toán; Anh văn; Ngữ văn	Anh văn	Toán; Lịch sử; Anh văn	Anh văn	Toán; Địa lý; Anh văn	Anh văn
				Kết quả học tập (học bạ)	60								
				Đánh giá năng lực	20	-	-	-	-	-	-	-	
				Đánh giá tư duy	10	Toán; Độc hiểu Anh văn; KHTN	-	Toán; Độc hiểu Anh văn	-	-	-	-	
2	Đại học	7340101	Ngành Quản trị kinh doanh	Kết quả thi tốt nghiệp THPT	275	Toán; Vật lý; Hóa học	-	Toán; Vật lý; Anh văn	-	Toán; Vật lý; Ngữ văn	-	Toán; Anh văn; Ngữ văn	-
				Kết quả học tập (học bạ)	150								
				Đánh giá năng lực	50	-	-	-	-	-	-		
				Đánh giá tư duy	25	Toán; Độc hiểu Anh văn; KHTN	-	Toán; Độc hiểu; KHTN	-	Toán; Độc hiểu Anh văn	-	-	
3	Đại học	7340121	Ngành Kinh doanh thương mại	Kết quả thi tốt nghiệp THPT	138	Toán; Vật lý; Hóa học	-	Toán; Vật lý; Anh văn	-	Toán; Vật lý; Ngữ văn	-	Toán; Anh văn; Ngữ văn	-
				Kết quả học tập (học bạ)	75								
				Đánh giá năng lực	25	-	-	-	-	-			
				Đánh giá tư duy	12	Toán; Độc hiểu Anh văn; KHTN	-	Toán; Độc hiểu; KHTN	-	Toán; Độc hiểu Anh văn	-	-	
4	Đại học	7340201	Ngành Tài	Kết quả thi tốt nghiệp THPT	203	Toán; Vật lý;	-	Toán; Vật lý;	-	Toán; Vật lý;	-	Toán; Anh văn;	-

¹ Tổ hợp xét tuyển được hiểu là: tổ hợp môn xét tuyển kết quả điểm thi THPT, kết quả học tập cấp THPT hoặc các thông tin khác do trường tự khai báo

			chính - Ngân hàng		Kết quả học tập (học bạ)	111	Hóa học		Anh văn		Ngữ văn		Ngữ văn	
					Đánh giá năng lực	36	-	-	-	-	-	-	-	-
					Đánh giá tư duy	18	Toán; Độc hiểu Anh văn; KHTN	-	Toán; Độc hiểu; KHTN	-	Toán; Độc hiểu Anh văn	-	-	-
5	Đại học	7340204	Bảo hiểm		Kết quả thi tốt nghiệp THPT	17	Toán; Vật lý; Hóa học	-	Toán; Vật lý; Anh văn	-	Toán; Vật lý; Ngữ văn	-	Toán; Anh văn; Ngữ văn	-
					Kết quả học tập (học bạ)	9								
					Đánh giá năng lực	3	-	-	-	-	-	-	-	-
					Đánh giá tư duy	1	Toán; Độc hiểu Anh văn; KHTN	-	Toán; Độc hiểu; KHTN	-	Toán; Độc hiểu Anh văn	-	-	-
6	Đại học	7340301	Ngành Kế toán		Kết quả thi tốt nghiệp THPT	440	Toán; Vật lý; Hóa học	-	Toán; Vật lý; Anh văn	-	Toán; Vật lý; Ngữ văn	-	Toán; Anh văn; Ngữ văn	-
					Kết quả học tập (học bạ)	240								
					Đánh giá năng lực	80	-	-	-	-	-	-	-	
					Đánh giá tư duy	40	Toán; Độc hiểu Anh văn; KHTN	-	Toán; Độc hiểu; KHTN	-	Toán; Độc hiểu Anh văn	-	-	-
7	Đại học	7460108	Khoa học dữ liệu		Kết quả thi tốt nghiệp THPT	17	Toán; Vật lý; Hóa học	-	Toán; Vật lý; Anh văn	-	Toán; Vật lý; Ngữ văn	-	Toán; Anh văn; Ngữ văn	-
					Kết quả học tập (học bạ)	9								
					Đánh giá năng lực	3	-	-	-	-	-	-	-	
					Đánh giá tư duy	1	Toán; Độc hiểu Anh văn; KHTN	-	Toán; Độc hiểu; KHTN	-	Toán; Độc hiểu Anh văn	-	-	-
8	Đại học	7480102	Ngành Mạng		Kết quả thi tốt nghiệp THPT	83	Toán; Vật lý;	-	Toán; Vật lý;	-	Toán; Vật lý;	-	Toán; Anh văn;	-

			máy tính và TTDL		Kết quả học tập (học bạ)	45	Hóa học		Anh văn		Ngữ văn		Ngữ văn	
					Đánh giá năng lực	15	-	-	-	-	-	-	-	-
					Đánh giá tư duy	7	Toán; Độc hiểu Anh văn; KHTN	-	Toán; Độc hiểu; KHTN	-	Toán; Độc hiểu Anh văn	-	-	-
9	Đại học	7480108	Công nghệ kỹ thuật máy tính		Kết quả thi tốt nghiệp THPT	83	Toán; Vật lý; Hóa học	-	Toán; Vật lý; Anh văn	-	Toán; Vật lý; Ngữ văn	-	Toán; Anh văn; Ngữ văn	-
					Kết quả học tập (học bạ)	45								
					Đánh giá năng lực	15								
					Đánh giá tư duy	7								
10	Đại học	7480201	Ngành Công nghệ thông tin		Kết quả thi tốt nghiệp THPT	275	Toán; Vật lý; Hóa học	-	Toán; Vật lý; Anh văn	-	Toán; Vật lý; Ngữ văn	-	Toán; Anh văn; Ngữ văn	-
					Kết quả học tập (học bạ)	150								
					Đánh giá năng lực	50								
					Đánh giá tư duy	25								
11	Đại học	7510201	Ngành CNKT cơ khí		Kết quả thi tốt nghiệp THPT	83	Toán; Vật lý; Hóa học	-	Toán; Vật lý; Anh văn	-	Toán; Vật lý; Ngữ văn	-	Toán; Anh văn; Ngữ văn	-
					Kết quả học tập (học bạ)	45								
					Đánh giá năng lực	15								
					Đánh giá tư duy	7								
12	Đại học	7510203	Ngành CNKT		Kết quả thi tốt nghiệp THPT	110	Toán; Vật lý;	-	Toán; Vật lý;	-	Toán; Vật lý;	-	Toán; Anh văn;	-

			Cơ - điện tử		Kết quả học tập (học bạ)	60	Hóa học		Anh văn		Ngữ văn		Ngữ văn	
					Đánh giá năng lực	20	-	-	-	-	-	-	-	-
					Đánh giá tư duy	10	Toán; Độc hiểu Anh văn; KHTN	-	Toán; Độc hiểu; KHTN	-	Toán; Độc hiểu Anh văn	-	-	-
13	Đại học	7510205	Công nghệ kỹ thuật Ô tô		Kết quả thi tốt nghệp THPT	110	Toán; Vật lý; Hóa học	-	Toán; Vật lý; Anh văn	-	Toán; Vật lý; Ngữ văn	-	Toán; Anh văn; Ngữ văn	-
					Kết quả học tập (học bạ)	60								
					Đánh giá năng lực	20	-	-	-	-	-	-	-	-
					Đánh giá tư duy	10	Toán; Độc hiểu Anh văn; KHTN	-	Toán; Độc hiểu; KHTN	-	Toán; Độc hiểu Anh văn	-	-	-
14	Đại học	7510301	Ngành CNKT điện, điện tử		Kết quả thi tốt nghệp THPT	110	Toán; Vật lý; Hóa học	-	Toán; Vật lý; Anh văn	-	Toán; Vật lý; Ngữ văn	-	Toán; Anh văn; Ngữ văn	-
					Kết quả học tập (học bạ)	60								
					Đánh giá năng lực	20	-	-	-	-	-	-	-	-
					Đánh giá tư duy	10	Toán; Độc hiểu Anh văn; KHTN	-	Toán; Độc hiểu; KHTN	-	Toán; Độc hiểu Anh văn	-	-	-
15	Đại học	7510302	Ngành CNKT điện tử - viễn thông		Kết quả thi tốt nghệp THPT	83	Toán; Vật lý; Hóa học	-	Toán; Vật lý; Anh văn	-	Toán; Vật lý; Ngữ văn	-	Toán; Anh văn; Ngữ văn	-
					Kết quả học tập (học bạ)	45								
					Đánh giá năng lực	15	-	-	-	-	-	-	-	-
					Đánh giá tư duy	7	Toán; Độc hiểu Anh văn; KHTN	-	Toán; Độc hiểu; KHTN	-	Toán; Độc hiểu Anh văn	-	-	-
16	Đại học	7510303	Ngành CNKT		Kết quả thi tốt nghệp THPT	160	Toán; Vật lý;	-	Toán; Vật lý;	-	Toán; Vật lý;	-	Toán; Anh văn;	-

			điều khiên và tự động hoá		Kết quả học tập (học bạ)	87	Hóa học		Anh văn		Ngữ văn		Ngữ văn	
					Đánh giá năng lực	28	-	-	-	-	-	-	-	-
					Đánh giá tư duy	15	Toán; Độc hiểu Anh văn; KHTN	-	Toán; Độc hiểu; KHTN	-	Toán; Độc hiểu Anh văn	-	-	-
17	Đại học	7540202	Ngành Công nghệ sợi, dệt		Kết quả thi tốt nghệp THPT	25	Toán; Vật lý; Hóa học	-	Toán; Vật lý; Anh văn	-	Toán; Vật lý; Ngữ văn	-	Toán; Anh văn; Ngữ văn	-
					Kết quả học tập (học bạ)	14								
					Đánh giá năng lực	4								
					Đánh giá tư duy	2								
18	Đại học	7540204	Ngành Công nghệ dệt, may		Kết quả thi tốt nghệp THPT	168	Toán; Vật lý; Hóa học	-	Toán; Vật lý; Anh văn	-	Toán; Vật lý; Ngữ văn	-	Toán; Anh văn; Ngữ văn	-
					Kết quả học tập (học bạ)	92								
					Đánh giá năng lực	30								
					Đánh giá tư duy	15								
19	Đại học	7540101	Ngành Công nghệ thực phẩm		Kết quả thi tốt nghệp THPT	83	Toán; Vật lý; Hóa học	-	Toán; Vật lý; Anh văn	-	Toán; Sinh học; Hóa học	-	Toán; Hóa học; Anh văn	-
					Kết quả học tập (học bạ)	45								
					Đánh giá năng lực	15								
					Đánh giá tư duy	7								
20	Đại học	7810103	Ngành Quản trị		Kết quả thi tốt nghệp THPT	110	Toán; Vật lý;	-	Toán; Vật lý;	-	Ngữ văn;	-	Toán; Anh văn;	-

		dịch vụ du lịch và lễ hành	Kết quả học tập (học bạ)	60	Hóa học		Anh văn		Lịch sử; Địa lý		Ngữ văn	
			Đánh giá năng lực	20	-	-	-	-	-	-	-	-
			Đánh giá tư duy	10	Toán; Đọc hiểu Anh văn; KHTN	-	Toán; Đọc hiểu; KHTN	-	Toán; Đọc hiểu Anh văn	-	-	-

- Bảng mã tổ hợp các môn xét tuyển:

<i>Tổ hợp các môn xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT và kết quả học tập bậc THPT</i>				<i>Tổ hợp xét kết quả kỳ thi đánh giá tư duy do Trường ĐH Bách khoa tổ chức</i>	
A00	Toán - Vật lý – Hóa học	D01	Toán - Anh văn - Ngữ văn	K00	Toán, Đọc hiểu - Tiếng Anh và Khoa học tự nhiên (Lý, Hóa, Sinh)
A01	Toán - Vật lý – Anh văn	D07	Toán – Hóa – Anh văn	K01	Toán, Đọc hiểu, Khoa học tự nhiên (Lý, Hóa, Sinh)
B00	Toán - Sinh học - Hóa học	D09	Toán – Lịch sử - Anh văn	K02	Toán, Đọc hiểu, Tiếng Anh
C01	Toán - Vật lý – Ngữ văn	D10	Toán – Địa lý – Anh văn		
C00	Ngữ văn - Lịch sử - Địa lý				

Quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp: Các tổ hợp môn xét tuyển có giá trị ngang nhau trong cùng đợt xét tuyển.

2.4. *Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo...*

Nhà trường triển khai tổ chức tuyển sinh theo đúng quy định hiện hành và quy định trong thông báo tuyển sinh đăng tải trên hệ thống website: www.tuyensinh.uneti.edu.vn theo từng đợt xét tuyển.

2.5. *Chính sách ưu tiên:*

- Thí sinh trúng tuyển nhập học được hưởng học bổng khuyến khích học tập, chính sách ưu tiên, ưu đãi theo quy định hiện hành;
- Thí sinh được tùy ý lựa chọn địa điểm học tập tại cơ sở Hà Nội hoặc cơ sở Nam Định của Nhà trường theo nhu cầu của cá nhân;

- Ưu tiên điểm xét tuyển **thấp hơn** và miễn phí 500 chỗ ở KTX năm học 2021 - 2022 cho thí sinh có hoàn cảnh gia đình khó khăn, có nguyện vọng học tập tại cơ sở Nam Định.

- Năm học 2021 - 2022 Nhà trường áp dụng chính sách cấp “*Học bổng khuyến khích tài năng*” và “*Học bổng hỗ trợ học tập*” cho thí sinh trúng tuyển và nhập học trong kỳ tuyển sinh năm 2021, nhằm khuyến khích những thí sinh có thành tích xuất sắc trong học

tập, đồng thời tạo điều kiện cho những thí sinh có hoàn cảnh khó khăn có cơ hội và yên tâm học tập tại Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp, cụ thể:

Đối với học bổng Khuyến khích tài năng (Học bổng KKTN):

- *Nhóm 1:* Cấp 10 suất học bổng khuyến khích tài năng với mức bằng 140% học phí học kỳ 1 năm học 2022 - 2023 theo chương trình đào tạo chuẩn cho thí sinh đạt hạnh kiểm Tốt 3 năm học THPT và đạt một trong những điều kiện sau:

- + Thành viên đội tuyển thi olympic quốc tế hoặc châu Á;
- + Thành viên đội tuyển thi khoa học kỹ thuật quốc tế hoặc châu Á;
- + Đạt giải nhất kỳ thi học sinh giỏi cấp quốc gia.

- *Nhóm 2:* Cấp 20 suất học bổng khuyến khích tài năng với mức bằng 120% học phí học kỳ 1 năm học 2022 - 2023 theo chương trình đào tạo chuẩn cho thí sinh đạt hạnh kiểm Tốt 3 năm học THPT và đạt một trong những điều kiện sau:

- + Đạt giải nhì/ ba kỳ thi học sinh giỏi (HSG) cấp quốc gia;
- + Đạt giải nhất/ nhì/ ba kỳ thi khoa học kỹ thuật (KHKT) cấp quốc gia;
- + Đạt giải nhất/ nhì/ ba kỳ thi thể thao/ văn nghệ cấp quốc gia.

Đối với học bổng hỗ trợ học tập (Học bổng HTHT):

Thí sinh có kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2022 nằm trong số 15% sinh viên có điểm cao nhất trúng tuyển và nhập học theo từng ngành đào tạo. Có điểm trung bình mỗi môn trong tổ hợp 3 môn xét tuyển vào Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp của ba năm học THPT đạt từ 7,0 trở lên; Hạnh kiểm đạt loại Tốt trở lên. Ưu tiên thí sinh thuộc đối tượng hộ nghèo, có hoàn cảnh kinh tế đặc biệt khó khăn; thuộc đối tượng hộ cận nghèo, mồ côi, sinh viên có hoàn cảnh kinh tế khó khăn;...

- *Nhóm 1:* Cấp 100 suất học bổng hỗ trợ học tập với mức bằng 100% học phí học kỳ 1 năm học 2022 - 2023 theo chương trình đào tạo chuẩn;

- *Nhóm 2:* Cấp 225 suất học bổng hỗ trợ học tập với mức bằng 50% học phí học kỳ 1 năm học 2022 - 2023 theo chương trình đào tạo chuẩn;

- *Nhóm 3:* Cấp 345 suất học bổng hỗ trợ học tập với mức bằng 25% học phí học kỳ 1 năm học 2022 - 2023 theo chương trình đào tạo chuẩn.

Số lượng suất học bổng được phân chia cho các ngành như sau:

TT	Ngành	Số suất học bổng dự kiến
----	-------	--------------------------

		Học bổng KKTN		Học bổng HTHT			Cộng
		Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3	
1	Công nghệ sợi, dệt	0	1	1	3	5	10
2	Công nghệ dệt, may	0	2	4	14	30	50
3	Công nghệ thực phẩm	0	1	4	10	15	30
4	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	1	1	5	9	14	30
5	CN kỹ thuật cơ điện tử	1	1	4	9	15	30
6	Công nghệ kỹ thuật Ô tô	0	1	5	9	15	30
7	CNKT điện, điện tử	1	1	5	9	14	30
8	CNKT ĐK và tự động hóa	1	1	5	14	19	40
9	CNKT điện tử - viễn thông	1	1	5	14	19	40
10	Công nghệ kỹ thuật máy tính	0	1	4	10	15	30
11	Công nghệ thông tin	1	1	11	20	32	65
12	Mạng MT và truyền thông DL	1	1	4	10	19	35
13	Kế toán	1	1	15	25	33	75
14	Tài chính - Ngân hàng	1	1	5	20	28	55
15	Quản trị kinh doanh	1	1	10	25	33	70
16	Kinh doanh thương mại	0	1	5	10	14	30
17	Ngôn ngữ Anh	0	2	5	10	18	35
18	Quản trị dịch vụ DL và lữ hành	0	1	3	4	7	15
Cộng		10	20	100	225	345	700

Ghi chú: Chi tiết nội dung về điều kiện xét học bổng được Nhà trường thông báo cụ thể và đăng tải trên website: www.uneti.edu.vn.

2.6. *Lệ phí xét tuyển/thi tuyển*: Lệ phí tuyển sinh được thực hiện theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2.7. *Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)*

Nhà trường thực hiện cơ chế thu, quản lý học phí theo quy định tại Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo và quy định tại Quyết định số 618/QĐ-TTg ngày 08 tháng 5 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp. Mức thu học phí bình quân tối đa của chương trình đại trà trình độ đại học chính quy như sau:

Đơn vị: triệu đồng/sinh viên/năm học

Nội dung	Giai đoạn		
	2020 - 2021	2021 - 2022	2022-2023 (dự kiến)
Mức thu học phí bình quân tối đa (của chương trình đại trà, trình độ đại học hệ CQ)	16,00	17,00	17,00

2.8. *Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)....*: Căn cứ vào điều kiện thực tế, Nhà trường sẽ thông báo cụ thể trong từng đợt xét tuyển và không trái với các quy định hiện hành.

2.9. *Thông tin triển khai đào tạo ưu tiên trong đào tạo nguồn nhân lực lĩnh vực Du lịch/ Công nghệ thông tin trình độ đại học*

2.9.1. *Tên doanh nghiệp, các nội dung hợp tác giữa cơ sở đào tạo và doanh nghiệp đối tác và trách nhiệm của mỗi bên; trách nhiệm đảm bảo việc làm sinh viên sau tốt nghiệp.*

TT	Tên doanh nghiệp	Nội dung hợp tác	Trách nhiệm đảm bảo việc làm cho SV sau tốt nghiệp
1	Tập đoàn Bưu chính viễn thông Việt Nam	- Đào tạo và cung ứng lực lượng lao động cho VNPT; - Tuyên truyền quảng bá thương hiệu, chia sẻ thông tin - Hỗ trợ và cung cấp dịch vụ phục vụ đào tạo, nghiên cứu, quản lý hệ thống cho UNETI	- Căn cứ vào yêu cầu hoặc đơn đặt hàng của VNPT, VNPT ưu tiên tuyển dụng sinh viên có kết quả học tập tốt tại UNETI và phù hợp với các quy định, quy trình tuyển dụng của VNPT
2	Công ty Cổ phần Đào tạo Ứng dụng	- Công ty CP Đào tạo ứng dụng Aprotrain xây dựng các chương trình đào tạo ngắn hạn về lĩnh vực CNTT theo định hướng nghề	- Hỗ trợ tìm kiếm việc làm cho sinh viên tốt nghiệp

	<i>Aprotrain</i>	<p><i>ngành và nhu cầu của sinh viên (giai đoạn 1)</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Công ty CP Đào tạo ứng dụng Aprotrain xây dựng các chương trình đào tạo tiên tiến dài hạn kết hợp giữa nội dung đào tạo theo chương trình Đại học và cập nhật các kiến thức công nghệ trong chương trình Aptech (giai đoạn 2) - Phát triển Khoa học công nghệ cho UNETI - Tổ chức hội thảo giao lưu 	
3	<i>Công ty TNHH Công nghệ thông tin An Phát</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Tiếp nhận sinh viên vào thực tập, làm việc tại Công ty TNHH CNTT An Phát, tạo điều kiện cho sinh viên được tham gia môi trường thực tế, tiếp cận thực tế doanh nghiệp và áp dụng kiến thức đã học vào công việc. - Tổ chức các buổi hội thảo, gặp gỡ, giao lưu giúp sinh viên tìm hiểu môi trường doanh nghiệp, từ đó có định hướng đúng đắn cho sự phát triển kiến thức, kỹ năng... 	<i>- Tuyển dụng sinh viên tốt nghiệp khi Công ty có nhu cầu theo quy định.</i>
4	<i>Công ty TNHH Hạ tầng viễn thông Miền Bắc</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Tiếp nhận sinh viên vào tham quan, tìm hiểu, thực tập kỹ thuật, thực tập nghề, ưu tiên nhận về làm việc sau khi tốt nghiệp - Trao đổi chương trình đào tạo, Nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ. 	<i>- Tuyển dụng sinh viên tốt nghiệp khi Công ty có nhu cầu theo quy định.</i>
5	<i>Công ty cổ phần Tự động hóa Tân Phát</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Tiếp nhận sinh viên vào tham quan, tìm hiểu, thực tập kỹ thuật, thực tập nghề, ưu tiên nhận về làm việc sau khi tốt nghiệp - Trao đổi chương trình đào tạo, Nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ. 	<i>- Tuyển dụng sinh viên tốt nghiệp khi Công ty có nhu cầu theo quy định.</i>
6	<i>Tập đoàn khoa học kỹ thuật Hồng Hải</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Tiếp nhận sinh viên vào tham quan, tìm hiểu, thực tập kỹ thuật, thực tập nghề, ưu tiên nhận về làm việc sau khi tốt nghiệp - Trao đổi chương trình đào tạo - Tham gia hội thảo về chuyên môn, định hướng nghề nghiệp 	<i>Tuyển dụng sinh viên tốt nghiệp khi Công ty có nhu cầu theo quy định</i>
7	<i>Học viện Viettel</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Tiếp nhận sinh viên vào tham quan, tìm hiểu, thực tập kỹ thuật, thực tập nghề, ưu tiên nhận về làm việc sau khi tốt nghiệp - Trao đổi chương trình đào tạo 	<i>Tuyển dụng sinh viên tốt nghiệp khi Công ty có nhu cầu theo quy định</i>

		- Tham gia hội thảo về chuyên môn, định hướng nghề nghiệp	
8	Công ty TNHH DreamTech	Tiếp nhận sinh viên vào tham quan, tìm hiểu, thực tập kỹ thuật, thực tập nghề, ưu tiên nhận về làm việc sau khi tốt nghiệp - Trao đổi chương trình đào tạo - Tham gia chương trình hướng nghiệp, hội thảo KHCN.	Tuyển dụng sinh viên tốt nghiệp khi Công ty có nhu cầu theo quy định
9	Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Xây dựng Hải Phong	Phối hợp chương trình kỹ sư thực tập trải nghiệm tại Nhật Bản - Trao đổi chương trình đào tạo - Tham gia chương trình hướng nghiệp, hội thảo KHCN.	Tuyển dụng sinh viên tốt nghiệp khi Công ty có nhu cầu theo quy định, Hỗ trợ tìm kiếm việc làm cho sinh viên tốt nghiệp
10	Học viện ITPlus	Giới thiệu sinh viên vào tham quan, tìm hiểu, thực tập kỹ thuật, thực tập nghề. - Trao đổi chương trình đào tạo - Tham gia chương trình hướng nghiệp, hội thảo KHCN.	Tuyển dụng sinh viên tốt nghiệp khi Công ty có nhu cầu theo quy định

2.9.2. Tổng số GV cơ hữu quy đổi; tổng số GV thỉnh giảng quy đổi; tổng số chỉ tiêu theo quy định chung; tổng số chỉ tiêu tăng thêm theo quy định đặc thù:

2.9.2.1, Các ngành đào tạo ưu tiên của Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp

TT	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu	
			Xét kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT	Xét theo phương thức khác
1	7480201	Ngành Công nghệ thông tin - Chuyên ngành Công nghệ thông tin - Chuyên ngành Hệ thống thông tin - Chuyên ngành Truyền dữ liệu và mạng máy tính	275	225
2	7480102	Ngành Mạng máy tính và TTDL - Chuyên ngành Mạng máy tính & truyền thông dữ liệu - Chuyên ngành An toàn thông tin	83	67

3	7480108	Công nghệ kỹ thuật máy tính - Chuyên ngành Kỹ thuật máy tính - Chuyên ngành Phát triển ứng dụng IoT	83	67
4	7810103	Ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành - Chuyên ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành - Chuyên ngành Quản trị dịch vụ du lịch và khách sạn	110	90
Cộng			551	449

2.9.2.2, Tổng số GV cơ hữu quy đổi; tổng số GV thỉnh giảng quy đổi;

TT	Lĩnh vực	GV cơ hữu quy đổi	GV thỉnh giảng quy đổi	Cộng
1	Máy tính và Công nghệ thông tin	90	31	121
2	Du lịch, khách sạn, TT và DVCN	12	3	15

2.9.3 Các thông tin khác triển khai áp dụng cơ chế đặc thù trong đào tạo nguồn nhân lực lĩnh vực Du lịch/ Công nghệ thông tin trình độ đại học (không trái quy định hiện hành): Thực hiện theo quy chế, quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2.10. Tài chính:

- Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường: 306.750 tỷ đồng.
- Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh: 14,5 triệu đồng/sinh viên/năm.

III. Tuyển sinh đào tạo từ xa: Đường link công khai tuyển sinh đào tạo từ xa trên trang thông tin điện tử của CSĐT:.....

3.1. Đối tượng:

- Là công dân Việt Nam đã tốt nghiệp từ trung học phổ thông (THPT) hoặc tương đương trở lên (sau đây gọi chung là tốt nghiệp THPT), không giới hạn độ tuổi và có mong muốn được học tập.
- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành, không đang trong thời gian bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

3.2. Ngành đào tạo và chỉ tiêu tuyển sinh, tổ hợp xét tuyển

STT	Ngành đào tạo	Mã ngành	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển
1	Ngôn ngữ Anh	7220201	450	A01, D01, D09 và D10

2	Kế toán	7340301	300	A00; A01; C01 và D01
3	Quản trị kinh doanh	7340101	300	A00; A01; C01 và D01
4	Kinh doanh thương mại	7340121	150	A00; A01; C01 và D01
5	Tài chính – Ngân hàng	7340201	100	A00; A01; C01 và D01
	Tổng		1.300	

Bảng mã tổ hợp các môn xét tuyển:

A00	Toán - Vật lí - Hóa học	D01	Toán - Anh văn - Ngữ văn
A01	Toán - Vật lí - Anh văn	D09	Toán – Lịch sử - Anh văn
C01	Toán - Vật lí - Ngữ văn	D10	Toán – Địa lý – Anh văn

3.3. Thời gian đào tạo

- Bốn năm dành cho chương trình cử nhân và bốn năm rưỡi dành cho chương trình kỹ sư đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông (hoặc tương đương)

- Một năm rưỡi đến hai năm đối với người có bằng tốt nghiệp Cao đẳng trở lên cùng ngành đào tạo với chương trình cử nhân hoặc hai năm đến hai năm rưỡi với chương trình Kỹ sư.

- Hai năm rưỡi đến ba năm đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp cùng ngành đào tạo với chương trình cử nhân hoặc ba năm đến ba năm rưỡi với chương trình Kỹ sư.

3.4. Phương thức tuyển sinh

3.4.1 Xét tuyển thẳng một trong hai đối tượng sau đây:

3.4.1.1. Đối tượng được xét tuyển thẳng theo quy định tại khoản 2 điều 7 Quy chế tuyển sinh đại học chính quy hiện hành.

3.4.1.2. Đối tượng đã có bằng tốt nghiệp đại học

3.4.2 Xét tuyển sử dụng kết quả học tập ở các bậc học trước

3.4.2.1. Đối với đối tượng có bằng tốt nghiệp Cao đẳng

Xét tuyển theo điểm trung bình chung toàn khóa học trên bảng điểm ở bậc Cao đẳng (theo thang điểm 10). Lấy điểm từ cao xuống thấp cho đến khi hết chỉ tiêu.

3.4.2.2. Đối với đối tượng có bằng tốt nghiệp Trung cấp chuyên nghiệp và Trung học phổ thông hoặc tương đương

- Dựa vào kết quả học tập trên học bạ THPT để xét tuyển:

- Điểm học tập (ĐHT) phải ≥ 15 điểm. Trong đó điểm học tập (ĐHT) được xác định như sau:

$\text{ĐHT} = \text{HT}_1 + \text{HT}_2 + \text{HT}_3$, trong đó:

- ĐHT: Điểm học tập.
- HT_1 là điểm trung bình các môn trong tổ hợp xét tuyển học kỳ 1 lớp 11;
- HT_2 là điểm trung bình các môn trong tổ hợp xét tuyển học kỳ 2 lớp 11;
- HT_3 là điểm trung bình các môn trong tổ hợp xét tuyển năm lớp 12.
- Hạnh kiểm học kỳ I, học kỳ II năm lớp 11 và hạnh kiểm năm lớp 12 đạt loại Khá trở lên;
- Đối với ngành Ngôn ngữ anh điểm trung bình môn Anh văn trong các học kỳ xét tuyển đạt 6,00 điểm trở lên.

3.5. Hình thức học tập và văn bằng tốt nghiệp:

- Hình thức học tập được thực hiện chủ yếu thông qua mạng máy tính, mạng internet, các thiết bị đầu cuối và mạng viễn thông trong đó học liệu chính là học liệu điện tử được chuyển qua mạng và các dạng học liệu khác theo quy định của Nhà trường. Việc giảng dạy được thực hiện trực tuyến hoặc kết hợp với trực tiếp tùy theo điều kiện và đặc thù từng nội dung của học phần trong CTĐT;

- Bằng tốt nghiệp do Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp ký và cấp, không phân biệt hình thức đào tạo từ xa với các hình thức đào tạo khác.

- Sinh viên tốt nghiệp được phép đăng ký thi hoặc xét tuyển để học ở các bậc học cao hơn thạc sĩ, tiến sĩ.

3.6. Thời gian đăng ký xét tuyển:

- Thời gian tiếp nhận hồ sơ: Trước 17h00' ngày 31 tháng 7 năm 2022;
- Thời gian xét tuyển dự kiến: ngày 02 tháng 8 năm 2022;
- Thời gian khai giảng dự kiến trong tháng 8 năm 2022.

3.7. Lệ phí xét tuyển và học phí:

- Lệ phí xét tuyển: 200.000 đồng/hồ sơ.
- Học phí: 420.000đ/01 tín chỉ.

3.8. Hồ sơ đăng ký xét tuyển

- 01 Phiếu đăng ký xét tuyển theo mẫu của Nhà trường;
- 01 bản sao công chứng văn bằng cao nhất (THPT, trung cấp, cao đẳng, đại học) ;
- 01 bản sao công chứng bảng điểm hoặc Học bạ THPT;

- 01 bản sao công chứng Chứng minh thư nhân dân hoặc Căn cước công dân;
- 01 phong bì đã dán tem ghi rõ địa chỉ liên lạc của thí sinh để Nhà trường thông báo kết quả;
- Giấy chứng nhận ưu tiên (nếu có).

Địa chỉ liên hệ và nộp hồ sơ ĐKXT: Phòng Tuyển sinh và Truyền thông

- Phòng 109 nhà HA3, khu giảng đường Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp - ngõ 454, Phố Minh Khai, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội.

- Tầng 1 nhà HA8, khu giảng đường Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp - Số 218 Đường Lĩnh Nam, Quận Hoàng Mai, TP Hà Nội.

- Tầng 1 nhà NA2, Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp - Số 353, Trần Hưng Đạo, TP. Nam Định.

Cán bộ kê khai
(Ghi rõ họ tên, số điện thoại liên hệ, địa chỉ Email)

Ngày 21.tháng 06 năm 2022
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Đã ký)

Vũ Hồng Thanh
ĐT: 0947865999, Email: vhtanh@uneti.edu.vn

Ts. Trần Hoàng Long

Mẫu số 03: Báo cáo các điều kiện đảm bảo chất lượng**CÁC ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM CHẤT LƯỢNG****1. Quy mô đào tạo hình thức chính quy đến ngày 31/12/2022 (Người học)**

STT	Trình độ/ lĩnh vực/ ngành đào tạo	Mã lĩnh vực/ngành	Quy mô đào tạo
A	SAU ĐẠI HỌC		33
1	Tiến sĩ		0
2	Thạc sĩ		33
2.1	Lĩnh vực Kinh doanh QL		14
2.1.1	Ngành Kế toán		14
2.2	Lĩnh vực Công nghệ Kỹ thuật		10
2.2.1	Kỹ thuật điện		10
2.3	Lĩnh vực Sản xuất chế biến		9
2.3.1	Công nghệ thực phẩm		9
B	ĐẠI HỌC		13.623
3	Đại học chính quy		13.623
3.1	Chính quy		13.623
3.1.1	Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học		2.047
3.1.1.1	Lĩnh vực Máy tính và Công nghệ thông tin		1.831
3.1.1.1.1	Công nghệ thông tin		1.421
3.1.1.1.2	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu		277
3.1.1.1.3	Công nghệ kỹ thuật máy tính		133
3.1.1.2	Lĩnh vực Du lịch, KS, DVCN		216
3.1.1.2.1	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành		216
3.1.2	Các ngành đào tạo (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học)		11.576
3.1.2.1	Lĩnh vực Kinh doanh Quản lý		6.739
3.1.2.1.1	Quản trị kinh doanh		1.989
3.1.2.1.2	Kinh doanh thương mại		492
3.1.2.1.3	Tài chính - Ngân hàng		1.343
3.1.2.1.4	Kế toán		2.915
3.1.2.2	Lĩnh vực Kỹ thuật Công nghệ		3.258
3.1.2.2.1	Công nghệ kỹ thuật cơ khí		562
3.1.2.2.2	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử		581
3.1.2.2.3	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử		635
3.1.2.2.4	CNKT điện tử - viễn thông		586

STT	Trình độ/ lĩnh vực/ ngành đào tạo	Mã lĩnh vực/ngành	Quy mô đào tạo
3.1.2.2.5	CNKT điều khiển và tự động hoá		847
3.1.2.2.6	Công nghệ kỹ thuật ô tô		47
3.1.2.3	Lĩnh vực Sản xuất và chế biến		984
3.1.2.3.1	Công nghệ thực phẩm		250
3.1.2.3.2	Công nghệ dệt, may		678
3.1.2.3.3	Công nghệ sợi, dệt		56
3.1.2.4	Lĩnh vực Nhân văn		595
3.1.2.4.1	Ngôn ngữ Anh		595
3.2	Đối tượng từ trung cấp lên đại học		0
3.3	Đối tượng từ cao đẳng lên đại học		0
3.4	Đào tạo đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên		0
4	Đại học vừa làm vừa học		0
5	Từ xa		0

2. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

2.1. Thống kê số lượng, diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá:

- Tổng diện tích đất của trường (ha): 290.736,5 m²
- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên (nếu có): 500 chỗ với diện tích 2.276 m²
- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của trường

tính trên một sinh viên chính quy:

TT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	808	63574,64
1.1.	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	3	1393
1.2.	Phòng học từ 50 - 200 chỗ	327	25343,64
1.3.	Số phòng học dưới 50 chỗ	5	228
1.4	Số phòng học đa phương tiện	342	29911
1.5	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	131	6699
2.	Thư viện, trung tâm học liệu	11	2311
3.	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	107	11488

2.2. Các thông tin khác

2.2.1. Kiểm định chất lượng:

Nhằm nâng cao chất lượng giáo dục đào tạo thông qua công tác kiểm định chất lượng chương trình đào tạo là một trong những nhiệm vụ trọng tâm được lãnh đạo Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp quan tâm chỉ đạo và triển khai thực hiện trong những năm qua. Tính đến thời điểm hiện tại, ngoài đạt chuẩn kiểm định cơ sở đào tạo theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Nhà trường đã có 11 chương trình đào tạo trình độ đại học ngành: Quản trị Kinh doanh; Kế toán; Công nghệ Kỹ thuật Cơ khí; Công nghệ thực phẩm; Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử; Tài chính - Ngân hàng; Công nghệ dệt, may; Công nghệ thông tin; Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông; Kinh doanh thương mại và CNKT điều khiển và tự động hoá được công nhận đạt chuẩn theo quy của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

TT	Tên cơ sở/chương trình đào tạo được công nhận kiểm định	Mã ngành đào tạo	Số QĐ công nhận kiểm định chất lượng	Ngày QĐ công nhận kiểm định chất lượng
I	<i>Kiểm định cơ sở giáo dục đại học</i>			
1	Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật Công nghiệp	DKK	94/QĐ-KĐCLGD	29/06/2018
II	<i>Kiểm định chương trình đào tạo</i>			
1	Công nghệ thực phẩm	7540101	38/QĐ-KĐCLGD	24/04/2020
2	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	40/QĐ-KĐCLGD	24/04/2020
3	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	26/QĐ-KĐCLGD	06/03/2020
4	Kế toán	7340301	25/QĐ-KĐCLGD	06/03/2020
5	Tài chính - Ngân hàng	7340201	39/QĐ-KĐCLGD	24/04/2020
6	Quản trị kinh doanh	7340101	24/QĐ-KĐCLGD	06/03/2020
7	Công nghệ thông tin	7480201	116/QĐ-KĐCLGD	08/10/2020
8	Công nghệ dệt, may	7540204	117/QĐ-KĐCLGD	08/10/2020
9	CNKT điện tử - viễn thông	7510302	118/QĐ-KĐCLGD	08/10/2020
10	Kinh doanh thương mại	7340121	186/QĐ-KĐCLGD	26/05/2022
11	CNKT điều khiển và tự động hoá	7510303	187/QĐ-KĐCLGD	26/05/2022

1.2. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính
1	Phòng thí nghiệm đánh giá chất lượng sản phẩm	<ul style="list-style-type: none"> - Tủ lạnh - Máy ly tâm - Máy phân tích cấu trúc - Máy lắc - Máy đo độ nhớt - Cân phân tích - Máy đo pH - Tủ sấy - Các loại dụng cụ pha chế, thí nghiệm
2	Phòng thí nghiệm quá trình và thiết bị	<ul style="list-style-type: none"> - Thiết bị sấy - Máy lọc - Hệ thống chưng cất - Thiết bị cô chân không - Bơm chân không
3	Phòng thí nghiệm vi sinh	<ul style="list-style-type: none"> - Máy so màu UV/Vis - Máy khuấy từ gia nhiệt - Tủ cấy vô trùng - Nồi hấp vô trùng - Tủ sấy Memmert - Tủ âm Memmert - Kính hiển vi - Máy lắc ổn nhiệt - Máy đếm khuẩn lạc - Dụng cụ thí nghiệm
4	Phòng thí nghiệm hoá sinh	<ul style="list-style-type: none"> - Máy cắt đạm - Bộ phá mẫu - Bộ chiết Shoclet - Cân phân tích - Máy so màu UV/Vis - Máy ly tâm - Máy khuấy từ - Máy đo pH - Dụng cụ thí nghiệm - Máy đo độ nhớt - Bếp điện
5	Phòng thí nghiệm hóa cơ bản	<ul style="list-style-type: none"> - Máy cất nước - Máy đo pH - Cân phân tích - Tủ sấy - Tủ nung - Bếp điện - Dụng cụ thí nghiệm
6	Phòng thí nghiệm	- Máy CPU- compact (Thanh lý 2012)

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính
	Nhuộm	<ul style="list-style-type: none"> - Màn hình- compact(Thanh lý 2012) - Đầu đo Monitor - Nhật(Thanh lý 2012) - Máy Scanner - Nhật(Thanh lý 2012) - Máy in màu phun - Epson(Thanh lý 2012) - Máy nhuộm.
7	Phòng thí nghiệm Dệt - Sợi	<ul style="list-style-type: none"> - Guồng điện tử xác định chỉ số sợi - Cân điện tử - Máy xác định độ săn sợi đơn - Máy xác định độ săn sợi xe - Máy xác định chiều dài cúi và sợi thô - Máy xác định độ bền mài mòn 6 vị trí,..
8	Thực hành Quản trị chất lượng; Quản trị nhân lực; Quản trị sản xuất; Quản trị tài chính; Quản trị Marketing; Tin ứng dụng quản trị kinh doanh; Quản trị bán hàng;	<ul style="list-style-type: none"> - Máy tính kết nối mạng Internet, máy chiếu, các phần mềm, bảng biểu, sơ đồ ...vv
9	Phòng thực hành chuyên đề TCNH	<ul style="list-style-type: none"> - Máy tính nối mạng; - Tivi; - Phần mềm SPSS phân tích và xử lý số liệu; - Các bộ số liệu của doanh nghiệp để phân tích tài chính doanh nghiệp, phân tích chứng khoán, ngân hàng.
10	Phòng thực hành máy ngành TCNH	<ul style="list-style-type: none"> - Máy tính nối mạng; - Phần mềm kê khai thuế, phần mềm nghiệp vụ ngân hàng, thanh toán quốc tế; - Bộ số liệu thực tế của doanh nghiệp và ngân hàng dùng thực hành nghiệp vụ tài chính - ngân hàng.
11	Phòng thực hành tài chính ngân hàng thủ công	<ul style="list-style-type: none"> - Bảng biểu quy trình thực hành các phần hành của ngành tài chính ngân hàng, - Bảng biểu, sổ sách chứng từ liên quan nghiệp vụ thuế, thanh toán quốc tế, ngân hàng, sổ sách chứng từ liên quan,...
12	Phòng máy thực hành tin ứng dụng kế toán	<ul style="list-style-type: none"> - 650 máy tính - Cài đặt phần mềm kế toán Misa và Fast Accounting - Bảng đa năng: 01 chiếc/phòng - Tivi: 01 chiếc/phòng
13	Phòng thực hành kế toán ảo	<ul style="list-style-type: none"> - Máy tính chiếc kết nối mạng - Máy chiếu- Màn hình tivi- Micro + hệ thống loa- Hệ thống chứng từ kế toán in A0- Hệ thống mẫu sổ kế toán chi tiết in A0- Hệ thống mẫu sổ kế toán tổng hợp in
14	Phòng đo kiểm đánh giá chất lượng sản phẩm	<ul style="list-style-type: none"> - Máy quét laser - Phần mềm xử lý dữ liệu quét Geomagic 3D System

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính
		<ul style="list-style-type: none"> - Máy đo độ nhám bề mặt Hoffmann - Bộ dụng cụ đo kiểm hình dạng hình học Hoffmann - Bàn máy tiêu chuẩn - Máy kiểm tra độ cứng kiểu ROCK,...
15	Phòng thực hành kỹ thuật CAD/CAM/CAE	<ul style="list-style-type: none"> - Bộ điều khiển và Phần mềm lập trình Siemens - Phần mềm CAD/CAM/CAE Topsolid bản quyền - Bộ máy tính PC và mạng LAN (hỗ trợ 20 bản cài đặt phần mềm bản quyền license 1 năm), có thể cài thêm nhiều phần mềm thiết kế CAD/CAM,...
16	Phòng thực hành truyền thông tiên tiến	<ul style="list-style-type: none"> - Hệ thống phần mềm mô phỏng mạng 4G-LTE - Hệ thống phần mềm mô phỏng các dịch vụ Viễn thông - Bộ Router/Switch - Bộ Modem/Router wifi - Client computer phục vụ thực hành cho sinh viên - Person Computer dùng làm máy chủ,...
17	Phòng thực hành viễn thông	<ul style="list-style-type: none"> - Hệ thống thực hành thu phát truyền dẫn - Hệ thống thí nghiệm Antena - Hệ thống thực hành thông tin quang - Hệ thống thí nghiệm thông tin quang - Hệ thống thực hành tổng đài số - Bộ tổng đài điện thoại KTS,...
18	Phòng thực hành Vi xử lý-Vi điều khiển	<ul style="list-style-type: none"> - Mô modul thực hành vi xử lý- vi điều khiển - Mạch nạp và máy tính lập trình - Máy hàn xung - Máy hàn hơi - Đồng hồ đa năng - Bàn thực hành đa năng - Tủ đa ngăn lưu trữ thiết bị và linh kiện
19	Phòng thực hành Điện tử số	<ul style="list-style-type: none"> - Bộ modul thực hành điện tử số đơn năng - Bộ thực hành công điện tử số đa năng - Đồng hồ đa năng - Máy hàn hơi - Bộ nguồn một chiều - Bàn thực hành đa năng - Tủ đa ngăn lưu trữ thiết bị và lin
20	Phòng thực hành Điện tử tương tự	<ul style="list-style-type: none"> - Máy hiện sóng Osilloscop dạng số - Máy hàn xung - Đồng hồ đa năng - Bộ nguồn một chiều - Modul thực hành bộ tương tự - Bàn thực hành đa năng - Tủ đa ngăn lưu trữ thiết bị và linh kiện
21	Phòng thực hành SCADA	<ul style="list-style-type: none"> - Tủ máy tính cho Hệ thống giám sát điều khiển SCADA để giám sát, cảnh báo, vận hành tự động - Tủ PLC - Mô hình điều khiển lưu lượng

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính
		<ul style="list-style-type: none"> - Mô hình điều khiển nhiệt độ - Mô hình điều khiển áp suất
22	Phòng thực hành Vi điều khiển và ứng dụng	<ul style="list-style-type: none"> - Bộ KIT kiểm nghiệm thiết kế. - Bộ thực hành điều khiển động cơ điện ứng dụng Vi điều khiển: - Động cơ bước: điện áp định mức 5V, dòng điện định mức 1,5A, độ phân giải 1,8 độ/bước - Động cơ DC ser
23	Phòng thực hành Điều khiển lập trình PLC	<ul style="list-style-type: none"> - Bàn thực hành PLC S7 - 300 SIEMENS - Modul điều khiển phân loại sản phẩm - Modul điều khiển thang máy 3 tầng - Modul điều khiển đèn giao thông - Modul khởi động sao/ tam giác ĐKB - Modul Log
24	Phòng thực hành Điều khiển khí nén	<ul style="list-style-type: none"> - Bộ thực hành khí nén cơ bản - Bộ thực hành điện - khí nén cơ bản - Bộ thực hành điện - khí nén trình độ nâng cao - Bộ thực hành thủy lực cơ bản - Bộ thực hành điện - thủy lực cơ bản - Bộ thực hành BLC điều khiển hệ thống khí nén và thủy lực,..
25	Phòng thực hành Truyền động điện	<ul style="list-style-type: none"> - Bàn thí nghiệm sử dụng biến tần Micro Master - Động cơ để cho biến tần điều khiển, loại 0.25KW - Bàn thực hành truyền động động cơ điện một chiều - Bàn thực hành truyền động động cơ điện xoay chiều
26	Phòng thực hành Điện tử công suất	<ul style="list-style-type: none"> - Module phát xung điều khiển. - Module chỉnh lưu điều khiển 1 pha. - Module đảo chiều động cơ 1 pha. - Module phát xung điều khiển động cơ 1 chiều. - Module điều chỉnh điện áp trực tiếp bằng thủy lực,...
27	Phòng thực hành Trang bị điện	<ul style="list-style-type: none"> - Bộ hình thực hành trang bị điện máy khoan cần - Bộ hình thực hành trang bị điện máy tiện - Bộ hình thực hành trang bị điện máy phay vạn năng - Bộ hình thực hành trang bị điện máy nâng hạ - Bộ thực hành trang bị điện máy doa,..
28	Phòng thực hành Máy điện	<ul style="list-style-type: none"> - Máy phát xoay chiều một pha sử dụng nam châm vĩnh cửu - Máy phát một chiều sử dụng nam châm vĩnh cửu - Máy phát một chiều dây quấn song song kích từ độc lập sử dụng cuộn kích từ - Máy phát một chiều,...
29	Phòng thực hành Đo lường-Cảm biến	<ul style="list-style-type: none"> - Modul thí nghiệm cảm biến - Đồng hồ đa năng điện tử - Đồng hồ đa năng cơ- điện - Ampe-kìm - Cầu đo R-L-C

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính
		<ul style="list-style-type: none"> - Oscilloscope - Máy phát tần - Bộ tải R-L-C - Modul nguồn 24VDC - Modul cảm biến tiệm cận điện cảm,...
30	Phòng thực hành Điện Cơ Bản	<ul style="list-style-type: none"> - Đồng hồ VOM- Ampe kế, - Vôn kế- Đồng hồ vạn năng - Động cơ 1 pha - Động cơ 3 pha - Máy 1 biến áp - Máy 3 biến áp - Công tắc tơ - Ampe kim đo dòng dò - VOM/DVOM- Đồng hồ đo điện
31	Phòng thực hành Mạng công nghệ cao	<ul style="list-style-type: none"> - Máy chủ - Máy vi tính để bàn - Thiết bị lưu điện dành cho máy chủ - Thiết bị đo thông lượng mạng - Thiết bị thu phát sóng không dây - Hệ thống lưu trữ - Tủ mạng 42U-D1000 - Thiết bị bảo vệ mạng,...
32	Phòng thực hành Công nghệ đa phương tiện	<ul style="list-style-type: none"> - Máy chủ - Máy vi tính để bàn - Thiết bị lưu điện dành cho máy chủ - Thiết bị đo thông lượng mạng - Thiết bị thu phát sóng không dây - Hệ thống lưu trữ - Tủ mạng 42U-D1000 - Dây cáp mạng - Thiết bị bảo vệ mạng,...
33	Các phòng thực hành máy tính	<ul style="list-style-type: none"> - Máy tính - Máy chủ - Hệ thống thiết bị mạng
34	Phòng thực hành Công nghệ chế biến	<ul style="list-style-type: none"> - Thiết bị gia nhiệt cách thủy - Tủ nướng - Tủ ẩm - Tủ sấy - Tủ lạnh - Nồi hấp tiệt trùng - Bếp điện - Máy ly tâm - Máy nhào - Máy nghiền - Máy khuấy - Máy dập nút - Thiết bị lên men

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính
35	Phòng thực hành thời trang	<ul style="list-style-type: none"> - Máy 1 kim. - Máy vắt sổ. - Manơcanh nam, nữ. - Bàn là các loại.
36	Phòng thực hành tin học ngành may	<ul style="list-style-type: none"> - Máy tính cài phần mềm Gerber và Vittcher (màn + CPU). - Máy vẽ tỷ lệ 1:1 - Bàn số hóa.
37	Phòng thực hành may	<ul style="list-style-type: none"> - Máy may 1 kim - Máy vắt sổ - Máy may 2kim - Máy trần đê - Máy trần chun - Máy đính cúc; - Máy thừa khuy; - Máy cắt; - Máy ghim xén; - Hệ thống là hơi - Máy đính bọ - Máy cuốn ống - Máy ép
38	Phòng thực hành tin ứng dụng ngành sợi - dệt	<ul style="list-style-type: none"> - Phần mềm thiết kế vải TRI - Phần mềm Coreldraw - Phần mềm đo màu
39	Xưởng thực hành sản xuất mạch in	<ul style="list-style-type: none"> - Máy phay đường mạch - Thiết bị mạ lỗ - Bàn chụp UV - Bàn kiểm tra chất lượng - Hệ thống bể kép ăn mòn và trung hòa - Máy in phim - Máy cán phim
40	Xưởng thực hành CNC	<ul style="list-style-type: none"> - Máy phay CNC Xmill 640 - Máy tiện CNC CLK6140D/2 - Máy cắt dây CNC DEM 320A - Máy phay CNC Xmill 900L - Máy mài phẳng CNC ESG-63CNC - Máy mài phẳng HFS 2550B C
41	Xưởng thực hành cắt gọt	<ul style="list-style-type: none"> - Máy tiện T18A - Máy bào ngang B365 - Máy phay đứng NSM – VA 9300 - Máy khoan cần K525 - Máy phay Knuth Servomill 700 - Máy tiện Knuth Basic 180 Super - Máy khoan cần Knuth R40V - Máy khoan cần loại nhỏ

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính
42	Xưởng hàn	<ul style="list-style-type: none"> - Cabin hàn theo tiêu chuẩn - Máy cắt phôi - Máy hàn CO2 Junior 283 - Máy hàn hồ quang tay - Máy cắt plasma Postech-71P - Máy hàn MIG/MAG EP-350M - Máy hàn TIG ASEA-200TIG - Dụng cụ cắt bán tự động
43	Xưởng nguội	<ul style="list-style-type: none"> - Máy khoan bàn loại vừa DRILL PRESS - Máy cắt plasma Postech-71P - Máy cắt phôi - Bàn nguội tiêu chuẩn - Bàn mấp loại vừa và nhỏ - Bộ dụng cụ kiểm tra sai lệch hình dạng hình học - Dụng cụ thực hành nguội
44	Phòng đa năng	<ul style="list-style-type: none"> - Máy tính cài đặt phần mềm chuyên dụng - Máy chủ - Hệ thống thiết bị mạng
45	Phòng thực hành ngành Công nghệ dệt, may thời trang	<ul style="list-style-type: none"> - Phòng thực hành Thiết kế thời trang - Phòng thực hành tin học ngành may - Phòng thực hành Công nghệ may - Phòng thực hành Thiết kế mẫu

1.3. Thống kê về học liệu (giáo trình, học liệu, tài liệu, sách tham khảo...sách, tạp chí, kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện

TT	Lĩnh vực đào tạo	Số lượng
1.	Kinh doanh và quản lý	17.460
2.	Máy tính và Công nghệ thông tin	4.588
3.	Công nghệ kỹ thuật	12.190
4.	Sản xuất và chế biến	4.691
5.	Nhân văn	1.760
6.	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ các nhân	953
7.	Toán và thống kê	1.223

Ghi chú: Tổng số đầu sách là: 9.345 với 50.025 cuốn sách các loại

